

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (Tờ trình số 7871/TTr-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2010) về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia, định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và của các địa phương có liên quan.

2. Phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng là cầu nối giao lưu kinh tế Bắc - Nam, là cửa ngõ thông ra biển của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và khu vực.

3. Phát triển hệ thống giao thông vận tải theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối các phương thức vận tải tạo thành hệ thống liên hoàn, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận tải. Tập trung đầu tư các công trình giao thông trọng điểm có tính đột phá, đóng vai trò động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cho vùng như hệ thống cảng biển, cảng hàng không, đường bộ cao tốc; coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

4. Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics để nâng cao chất lượng dịch vụ, hạ giá thành nhằm tăng năng lực cạnh tranh; kiểm chế tiến tới giảm mạnh tai nạn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình khai thác vận tải.

5. Phát triển bền vững mạng lưới giao thông vùng đảm bảo gắn kết với quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi.

6. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và kinh doanh vận tải.

7. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ tiên tiến và tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển giao thông vận tải vùng.

8. Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và tăng cường công tác đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu đến năm 2020

a) Về vận tải:

Đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách với chất lượng tốt, giá cả hợp lý, đảm bảo an toàn, tiện lợi, kiểm chế tiến tới giảm tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường trên cơ sở tổ chức vận tải hợp lý, phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics. Từng bước phát triển vận tải công cộng ở các đô thị.

Các chỉ tiêu cụ thể: nhu cầu vận tải toàn vùng đến năm 2020 là 101 triệu tấn hàng hóa và 185 triệu lượt hành khách với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 là 8,5% - 9,5%/năm đối với hàng hóa và 7,5% - 8,5%/năm đối với hành khách. Khối lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển trong vùng năm 2020 là 40 - 50 triệu tấn; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 là 15%/năm, khối lượng hành khách thông qua các cảng hàng không trong vùng năm 2020 là 15 - 16 triệu lượt hành khách với tốc độ tăng bình quân 12%/năm.

b) Về kết cấu hạ tầng giao thông:

Đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống quốc lộ hiện có. Hoàn thành tuyến cao tốc Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Bình Định. Đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống đường tỉnh và mở mới một số tuyến cần thiết. Tiếp tục phát triển giao thông nông thôn, 70% đường nông thôn được cứng hóa mặt đường. Xây dựng đường ven biển theo quy hoạch.

Đưa vào cấp kỹ thuật tuyến đường sắt Thống Nhất, xây dựng các tuyến đường sắt nhánh nối từ đường sắt quốc gia đến các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế.

Từng bước nâng cấp mở rộng hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu. Tổng công suất đến năm 2020 đạt 40 - 50 triệu tấn/năm.

Từng bước nâng cấp mở rộng hệ thống cảng hàng không đáp ứng nhu cầu; hoàn thành cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng công suất 4 triệu hành khách/năm vào năm 2011. Tổng công suất các cảng hàng không của vùng đến năm 2020 là 20 - 25 triệu hành khách/năm và 3 triệu tấn hàng hóa/năm.

Đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến sông hiện có; phân đầu kéo dài các tuyến sông được quản lý khai thác.

2. Định hướng phát triển đến năm 2030:

Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải của xã hội với chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế, giá thành hợp lý và cạnh tranh, nhanh chóng, an toàn; kết nối thuận lợi giữa các phương thức vận tải, giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, với cả nước và quốc tế.

Cơ bản hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quy hoạch.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN**1. Quy hoạch phát triển vận tải**

Phát triển 5 hành lang vận tải chính của vùng:

- Hành lang ven biển: là một bộ phận của hành lang ven biển Bắc Nam quốc gia quan trọng nhất cả nước, bám theo tuyến chính là quốc lộ 1A hiện tại, nối liền các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển trong vùng. Hành lang này bao gồm cả các phương thức vận tải: đường sắt, đường bộ và đường biển.

- Hành lang Đà Nẵng - quốc lộ 1A - (quốc lộ 9 - Lao Bảo) và hành lang Đà Nẵng - quốc lộ 14B-14D - Nam Giang: là 2 nhánh của hành lang kinh tế Đông Tây;

các hành lang này ngoài phục vụ nhu cầu vận tải của vùng còn phục vụ hàng quá cảnh của Lào và Đông Bắc Thái Lan.

- Hành lang Đà Nẵng - Tây Nguyên: là hành lang vận tải kết nối cảng biển Đà Nẵng với khu vực Tây Nguyên, bám theo tuyến chính là quốc lộ 14B và đường Hồ Chí Minh hiện tại.

- Hành lang Dung Quất - Tây Nguyên: là hành lang vận tải kết nối cảng biển Dung Quất với khu vực Tây Nguyên, bám theo tuyến chính là quốc lộ 24 hiện tại.

- Hành lang Quy Nhơn - Tây Nguyên: đây là hành lang vận tải quan trọng nối cảng biển Quy Nhơn với Tây Nguyên và nước láng giềng Campuchia, bám theo tuyến chính là quốc lộ 19 hiện tại.

2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

a) Đường bộ:

Các trục dọc chính

- Đường bộ cao tốc: đến năm 2020, hoàn thành xây dựng đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam đoạn qua vùng kinh tế trọng điểm miền Trung dài khoảng 470 km, quy mô 4 - 6 làn xe; trong đó đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi dài 130 km hoàn thành vào năm 2015, các đoạn còn lại được xây dựng và hoàn thành trong giai đoạn từ 2015 - 2020.

- Quốc lộ 1A: đoạn trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung từ Phong Điền đến Đèo Cù Mông dài 460 km. Mở rộng một số đoạn có lưu lượng lớn đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 4 làn xe; thay thế toàn bộ các cầu yếu; xây dựng các tuyến tránh cần thiết tại các đô thị; hoàn thành xây dựng 2 hầm đường bộ qua đèo Phú Gia, đèo Phước Tượng (Thừa Thiên Huế).

- Đường Hồ Chí Minh: đoạn nằm trong vùng gồm 2 nhánh: nhánh phía Tây từ đèo Pe Ke đến Thạnh Mỹ dài 150 km đã được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; nhánh phía Đông từ Cam Lộ - La Sơn - Túy Loan dài 209 km sẽ được xây dựng thành đường cao tốc trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

- Tuyến Đông Trường Sơn: đoạn nằm trong vùng dài 175 km thuộc địa phận 2 tỉnh Quảng Nam (142 km) và Quảng Ngãi (33 km). Hoàn thiện toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V.

- Tuyến đường bộ ven biển: hoàn thành tuyến ven biển trong vùng từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định đạt quy mô tối thiểu là cấp III trên cơ sở tận dụng tối đa các tuyến đường hiện có, kết hợp với cải tạo, xây dựng mới để kết nối, trong đó xây dựng mới khoảng 150 km và một số cầu vượt các sông như cầu Cửa Đại (Quảng Nam, đang thi công), cầu Trà Khúc II (Quảng Ngãi), cầu Đề Gi, cầu Tam Quan (Bình Định).

Các trục ngang chính

Đường bộ cao tốc: sau năm 2020, xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn -Pleiku dài 160 km, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ 49: từ cảng Thuận An đến biên giới với Lào, dài 92 km. Hoàn thiện nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe. Đoạn từ ngã ba xã Hồng Vân đến cửa khẩu quốc tế S3 dài 9 km được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

Quốc lộ 14B: từ Tiên Sa đến Thanh Mỹ dài 74 km. Hiện tại đoạn Tiên Sa - Túy Loan dài 23 km đang được mở rộng đạt tiêu chuẩn đường đô thị cấp I nền 48 m mặt 33 m. Hoàn thiện nâng cấp các đoạn còn lại đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 14D: từ Giằng đến cửa khẩu Đak - Ta Óc (biên giới Việt Lào) dài 75 km. Hoàn thiện nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường từ cấp III đến cấp IV, quy mô 2 làn xe; kết nối hai tuyến quốc lộ 14B và quốc lộ 14D thành một tuyến 14B từ Tiên Sa đến Tà Óc với chiều dài 161 km.

Quốc lộ 14E: hoàn thiện nâng cấp đoạn từ quốc lộ 1A (Ngã ba Cây Cốc - Thăng Bình) đến thị trấn Khâm Đức (đường Hồ Chí Minh) dài 79 km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe; đoạn quốc lộ 14E kéo dài từ quốc lộ 1A đến đường ven biển dài 12 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 24: từ Thạch Trụ (tỉnh Quảng Ngãi) đến thị xã Kon Tum, dài 169 km; hoàn thiện nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Quốc lộ 24B: từ Cầu Trà Khúc (quốc lộ 1) đến cảng Sa Kỳ dài 18 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

Quốc lộ 19: nối từ cảng Quy Nhơn (Bình Định) đến Lệ Thanh (Gia Lai), dài 238 km; đoạn trong vùng từ cảng Quy Nhơn đến đèo An Khê dài 77 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, riêng đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II, quy mô 4 - 6 làn xe.

Quốc lộ 1D: từ Quy Nhơn (Bình Định) đến Sông Cầu (Phú Yên), dài 35 km, đoạn đi trong thành phố Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, đoạn còn lại duy trì tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Đường Nam Quảng Nam: từ Tam Thanh qua Trà My, Tắc Pô đến Đắc Tô dài 209 km, đoạn trong vùng dài 140 km (thuộc tỉnh Quảng Nam). Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV, các đoạn qua thị trấn, thị tứ đạt tiêu chuẩn đường cấp III; đoạn qua thành phố Tam Kỳ theo tiêu chuẩn đường đô thị.